

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ DẦU**

Số: 24 /QĐ-UBND

Mẫu số 03/QĐ-CKNS
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gò Dầu, ngày 12 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2023
của huyện Gò Dầu

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Gò Dầu về dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Gò Dầu về phương án phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2023;

Theo đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 04/TTr-TCKH ngày 06/01/2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2023 của huyện Gò Dầu (Theo các biểu số 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 92).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT.Huyện uỷ, TT.HĐND huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Cơ quan của các đoàn thể ở huyện ;
- UBND các xã, thị trấn thuộc huyện;
- Lưu: VT, phòng TC-KH huyện.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Nhu

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 của UBND huyện Gò Dầu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	572.943
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	463.964
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	80.517
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	383.447
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	97.579
-	Thu bổ sung cân đối	20.296
-	Thu bổ sung có mục tiêu	77.283
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	11.400
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	572.943
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	572.943
1	Chi đầu tư phát triển	84.340
2	Chi thường xuyên	401.469
3	Dự phòng ngân sách	9.605
4	Nguồn chưa phân bổ	246
II	Chi các chương trình mục tiêu	77.283
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	77.283
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 của UBND huyện Gò Dầu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	524.063
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	415.084
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	97.579
-	Thu bổ sung cân đối	20.296
-	Thu bổ sung có mục tiêu	77.283
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	11.400
II	Chi ngân sách	524.063
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	503.317
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	20.746
-	Chi bổ sung cân đối	20.296
-	Chi bổ sung có mục tiêu	450
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	69.626
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	48.880
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	20.746
-	Thu bổ sung cân đối	20.296
-	Thu bổ sung có mục tiêu	450
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	69.629

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 của UBND huyện Gò Dầu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	240.000	234.000
I	Thu nội địa	240.000	234.000
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý		
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý		
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	54.000	54.000
	- Thuế giá trị gia tăng	45.570	45.570
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.050	7.050
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	400	400
	- Thuế tài nguyên	980	980
5	Thuế thu nhập cá nhân	58.000	58.000
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ	39.000	39.000
8	Thu phí, lệ phí	4.400	4.400
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.400	1.400
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	550	550
12	Thu tiền sử dụng đất	70.050	70.050
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
16	Thu khác ngân sách	12.500	6.500
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	100	100
II	Thu viện trợ		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 của UBND huyện Gò Dầu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	572.943	503.317	69.626
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	495.660	426.484	69.176
I	Chi đầu tư phát triển	84.340	83.340	1.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	82.340	81.340	1.000
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.000	3.000	
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	70.050	70.050	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư phát triển khác	2.000	2.000	
II	Chi thường xuyên	401.469	334.937	66.532
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	213.064	213.064	
2	Chi khoa học và công nghệ	130	130	
III	Dự phòng ngân sách	9.605	8.207	1.398
IV	Nguồn chưa phân bổ	246		246
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	77.283	76.833	450
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	4.173	4.173	
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)	4.173	4.173	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	73.110	72.660	450
	Kinh phí đảm bảo an toàn giao thông	73.110	72.660	450
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 của UBND huyện Gò Dầu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	446.780
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	20.296
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	426.484
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	83.340
1	Chi đầu tư cho các dự án	81.340
	<i>Trong đó:</i>	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	2.000
II	Chi thường xuyên	334.937
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	213.064
2	Chi khoa học và công nghệ	130
3	Chi y tế, dân số và gia đình	3.725
4	Chi văn hóa thông tin, thể thao, truyền thanh	3.467
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
6	Chi thể dục thể thao	
7	Chi bảo vệ môi trường	5.740
8	Chi các hoạt động kinh tế	29.366
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	32.590
10	Chi bảo đảm xã hội	40.757
III	Dự phòng ngân sách	8.207
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 của UBND huyện Gò Dầu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỆU	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	503.317	83.340	334.937	8.207	0	76.833	57.875	18.958	
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	495.110	83.340	334.937			76.833	57.875	18.958	
1	VP. HĐND-UBND huyện	6.659		6.659						
2	Phòng Nông nghiệp-PTNT	1.122		1.122						
3	Phòng Tư pháp	745		745						
4	Phòng Kinh tế hạ tầng	7.586		7.586						
5	Phòng Tài chính- Kế hoạch	1.203		1.203						
6	Phòng Giáo dục-đào tạo	208.792		208.792						
7	Phòng Y tế	0								
8	Phòng LĐTB & xã hội	45.892		45.892						
9	Phòng VH-TT	769		769						
10	Phòng Tài nguyên & môi trường	7.217		7.217						
11	Phòng Nội vụ	3.352		3.352						
12	Thanh tra nhà nước huyện	972		972						
13	Văn phòng Huyện ủy	10.616		10.616						
14	Mặt trận tổ quốc	909		909						
15	Huyện đoàn	984		984						
16	Hội Liên hiệp Phụ nữ	820		820						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
17	Hội Nông dân	589		589						
18	Hội Cựu chiến Binh	440		440						
19	Ban chỉ huy quân sự huyện	4.827		4.827						
20	Công an huyện	1.330		950			380		380	
21	Trung tâm Giáo dục thường xuyên	1.678		1.678			0			
22	Trung tâm Phát triển quỹ đất	997		997						
23	Trung tâm Văn hóa TT TT	3.389		3.389						
24	Ban quản lý chợ	0								
25	Chữ thập đỏ	331		331						
26	Hội Đông y	352		352						
27	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	85.014	81.340	3.674						
28	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo	145		145						
29	Chi khác	321		321						
30	Chi ủy thác qua NHCS	2.000	2.000							
31	Nguồn chưa phân bổ	96.059		19.606			76.453	57.875	18.578	
32	Chi tạo lập quỹ phát triển đất	0								
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN	0								
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (1)	0								
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	8.207			8.207					
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0								
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH C	0								
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM S	0					0			

DỰ TOÁN CHI ĐÀU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 của UBND huyện Gò Dầu)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 của UBND huyện Gò Dầu)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi cân đối ngân sách	Bao gồm													Chi từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung
				Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin TDTT-TT	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1=2+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	411.770	334.937	213.064	130	4.827	950	3.725	3.467	5.740	29.366	255	3.674	32.590	40.757	321	76.833
1	VP. HĐND-UBND huyện	6.659	6.659		12									6.647			
2	Phòng Nông nghiệp-PTNT	1.122	1.122											1.122			
3	Phòng Tư pháp	745	745											745			
4	Phòng Kinh tế hạ tầng	7.586	7.586		118						6.505	255		963			
5	Phòng Tài chính- Kế hoạch	1.203	1.203											1.203			
6	Phòng Giáo dục-đào tạo	208.792	208.792	206.580										2.212			
7	Phòng Y tế	-	-														
8	Phòng LĐTB & xã hội	45.892	45.892	1.900				3.725						1.655	38.612		
9	Phòng VH-TT-TT	769	769						30					739			
10	Phòng Tài nguyên & môi trường	7.217	7.217							5.740	670			807			
11	Phòng Nội vụ	3.352	3.352	2.016					18		10			1.308			
12	Thanh tra nhà nước huyện	972	972											972			
13	Văn phòng Huyện ủy	10.616	10.616	794										9.822			
14	Mặt trận tổ quốc	909	909						30					879			
15	Huyện đoàn	984	984											984			

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi cân đối ngân sách	Bao gồm												Chi từ nguồn ngân sách tính bổ sung	
				Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin TDTT- TT	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội		Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1=2+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
16	Hội Liên hiệp Phụ nữ	820	820											820			
17	Hội Nông dân	589	589											589			
18	Hội Cựu chiến Binh	440	440											440			
19	Ban chỉ huy quân sự huyện	4.827	4.827			4.827											
20	Công an huyện	1.330	950				950										380
21	Trung tâm Giáo dục thường xuyên	1.678	1.678	1.678													
22	Trung tâm Phát triển quỹ đất	997	997							997							
23	Trung tâm Văn hóa TT TT	3.389	3.389						3.389								
24	Ban quản lý chợ	-	-														
25	Chữ thập đỏ	331	331											331			
26	Hội Đông y	352	352											352			
27	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	3.674	3.674								3.674		3.674				
28	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo	145	145												145		
29	Chi khác	321	321													321	
30	Nguồn chưa phân bổ	96.059	19.606	96							17.510				2.000		76.453

Ghi chú: Dự toán chi thường xuyên của các đơn vị đã loại trừ 1% kinh phí khen thưởng

DỰ TOÁN THU, SỔ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 của UBND huyện Gò Dầu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Chi bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	127.509	48.880	4.967	43.913	20.296	0	0	69.176
1	Xã Cẩm Giang	6.962	3.522	675	2.847	3.178			6.700
2	Xã Thạnh Đức	11.374	5.262	765	4.497	3.178			8.440
3	Xã Hiệp Thạnh	11.102	4.944	702	4.242	2.216			7.160
4	Xã Phước Trạch	2.202	1.355	266	1.089	4.385			5.740
5	Xã Thị Trấn	26.552	10.605	432	10.173				10.605
6	Xã Thanh Phước	25.581	7.736	322	7.414				7.736
7	Xã Phước Thạnh	7.133	3.501	362	3.139	4.019			7.520
8	Xã Phước Đông	27.813	7.715	694	7.021				7.715
9	Xã Bàu Đồn	8.790	4.240	749	3.491	3.320			7.560

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 của UBND huyện Gò Dầu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	450	450	-	0
1	Xã Cẩm Giang	50	50		
2	Xã Thạnh Đức	50	50		
3	Xã Hiệp Thạnh	50	50		
4	Xã Phước Trạch	50	50		
5	Xã Thị Trấn	50	50		
6	Xã Thanh Phước	50	50		
7	Xã Phước Thạnh	50	50		
8	Xã Phước Đông	50	50		
9	Xã Bàu Đồn	50	50		

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 của UBND huyện Gò Dầu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ					666.552			666.552					200.220			200.220	84.340			84.340
A	Chi đầu tư xây dựng cơ bản					666.552			666.552					200.220			200.220	82.340			82.340
I	Nguồn cân đối ngân sách					41.741			41.741					-			-	12.290			12.290
a	Ngân sách cấp huyện					41.741			41.741					-			-	11.290			11.290
1	Sửa chữa cơ sở vật chất trường học					3.472			3.472					-			-	3.000			3.000
1.1	Sửa chữa trường Mẫu Giáo Phước Đông (Điểm Lẻ)	Xã Phước Đông	Sửa chữa	Năm 2023	Số 5363/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	493			493									400			400
1.2	Sửa chữa trường Tiểu học Thị Trấn	Thị trấn	Sửa chữa	Năm 2023	Số 5364/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	1.145			1.145									1.000			1.000
1.3	Sửa chữa trường Mầm Non Trần Thị Sanh	Thị trấn	Sửa chữa	Năm 2023	Số 5365/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	1.171			1.171									1.000			1.000
1.4	Sửa chữa trường Tiểu học Suối Cao (Điểm Cây Trắc)	Xã Phước Đông	Sửa chữa	Năm 2023	Số 5366/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	663			663									600			600
2	Chuẩn bị đầu tư					12.680			12.680					-			-	600			600
2.1	Nhà làm việc công an xã Bàu Đồn	Xã Bàu Đồn	Xây mới	Năm 2024	Số 2525/QĐ-UBND ngày 01/07/2022	3.170			3.170									150			150
2.2	Nhà làm việc công an xã Phước Đông	Xã Phước Đông	Xây mới	Năm 2024	Số 2526/QĐ-UBND ngày 01/07/2022	3.170			3.170									150			150
2.3	Nhà làm việc công an xã Phước Thạnh	Xã Phước Thạnh	Xây mới	Năm 2024	Số 2524/QĐ-UBND ngày 01/07/2022	3.170			3.170									150			150
2.4	Nhà làm việc công an xã Thanh Phước	Xã Thanh Phước	Xây mới	Năm 2024	Số 2527/QĐ-UBND ngày 01/07/2022	3.170			3.170									150			150
3	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội					25.589			25.589					-			-	7.690			7.690
3.1	Nhà làm việc công an xã Hiệp Thạnh	Xã Hiệp Thạnh	Xây mới	Năm 2023	5127/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	3.170			3.170									700			700
3.2	Nhà làm việc công an xã Phước Trạch	Xã Phước Trạch	Xây mới	Năm 2023	5125/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	3.170			3.170									700			700
3.3	Nhà làm việc công an xã Cẩm Giang	Xã Cẩm Giang	Xây mới	Năm 2023	5124/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	3.170			3.170									700			700
3.4	Nhà làm việc công an xã Thanh Đức	Xã Thanh Đức	Xây mới	Năm 2023	5126/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	3.170			3.170									700			700
3.5	Nhà tang lễ huyện Gò Dầu	Thị trấn	Xây mới	Năm 2023	5136/QĐ-UBND ngày 17/11/2022	7.391			7.391									2.000			2.000
3.6	Cải tạo 02 hạng mục phụ Ban Chỉ huy quân sự huyện Gò Dầu	Xã Thanh Phước	Cải tạo	Năm 2023	5135/QĐ-UBND ngày 17/11/2022	1.448			1.448									600			600

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
3.7	Xây mới hàng rào nhà làm việc Tiểu đội dân quân thường trực Khu liên hợp Phước Đông	Xã Phước Đông	Xây mới	Năm 2023	5121/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	770			770									500			500
3.8	Di dời cổng chào	Huyện Gò Dầu	Di dời cổng chào thị trấn	Năm 2023	5426/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	1.100			1.100									600			600
3.9	Sửa chữa cổng chào trên địa bàn thị trấn	Thị trấn	Sửa chữa	Năm 2023	5427/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	1.100			1.100									527			527
3.10	Trang trí tết năm 2023	Thị trấn	Trang trí	Năm 2023	5428/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	1.100			1.100									663			663
b	Ngân sách cấp xã																	1.000			1.000
II	Nguồn thu tiền sử dụng đất					624.811			624.811					200.220			200.220	67.000			67.000
I	Thanh toán khối lượng và tất toán công trình XD/CB hoàn thành					246.532			246.532					200.220			200.220	10.350			10.350
a	Các dự án xây dựng nông thôn mới					120.137			120.137					95.630			95.630	9.573			9.573
A	Nông thôn mới xã điểm																				
1.1	Nâng cấp đá 0x4 đường trục áp đường tổ 6 ấp Cây Da	Xã Hiệp Thạnh	247,04 mét	Năm 2022	Số 9595/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	320			320					270			270	20			20
1.2	Láng nhựa đường trục áp đường tổ 14, ấp Cây Da	Xã Hiệp Thạnh	272,33 mét	Năm 2022	Số 9594/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	613			613					520			520	22			22
1.3	Nâng cấp đá 0x4 trục chính nội đồng đường số 16 ấp Tầm Lanh	Xã Hiệp Thạnh	1053 mét	Năm 2022	Số 9593/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	1.026			1.026					880			880	49			49
1.4	Láng nhựa đường trục áp đường tổ 18-19 ấp Giữa	Xã Hiệp Thạnh	722,3 mét	Năm 2022	Số 9592/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	1.538			1.538					1.195			1.195	67			67
1.5	Láng nhựa đường trục áp đường tổ 20 ấp Đá Hàng (giáp Nông trường cao su Gò Dầu)	Xã Hiệp Thạnh	481,72 mét	Năm 2022	Số 9589/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	965			965					825			825	50			50
1.6	Nâng cấp đá 0x4 đường trục áp đường tổ 2 ấp Đá Hàng	Xã Hiệp Thạnh	563,04 mét	Năm 2022	Số 9590/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	522			522					420			420	37			37
1.7	Sửa chữa đảm bảo giao thông đường số 4 (đường Phước Trạch – Hiệp Thạnh – Phước Thạnh) ấp Cây Da	Xã Hiệp Thạnh	1548 mét	Năm 2022	Số 9591/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	641			641					555			555	28			28
1.8	Nâng cấp đá 0x4 đường trục chính nội đồng đường số 8 ấp Đá Hàng (Đường Tầm Lanh - Trường Mít)	Xã Hiệp Thạnh	450 mét	Năm 2022	Số 9644/QĐ-UBND ngày 24/12/2021	585			585					500			500	33			33
1.9	Nâng cấp đá 0x4 đường trục áp đường số 6 - QL.22B ấp Đá Hàng	Xã Hiệp Thạnh	520 mét	Năm 2022	Số 9839/QĐ-UBND ngày 24/12/2021	676			676					475			475	24			24
1.10	Nâng cấp đá 0x4 đường trục chính nội đồng Đường kênh N8-6A ấp Tầm Lanh	Xã Hiệp Thạnh	2200 mét	Năm 2022	Số 9840/QĐ-UBND ngày 24/12/2021	2.750			2.750					2.410			2.410	98			98
1.11	Nâng cấp đá 0x4 đường trục chính nội đồng Đường nhánh rẽ đường số 22 ấp Tầm Lanh	Xã Hiệp Thạnh	950 mét	Năm 2022	Số 9841/QĐ-UBND ngày 24/12/2021	1.283			1.283					1.035			1.035	61			61
1.12	Nâng cấp đá 0x4 đường trục áp tổ 19 ấp Cẩm An	Xã Cẩm Giang	257 mét	Năm 2022	Số 9606/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	376			376					315			315	26			26

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1.13	Nâng cấp đá 0x4 đường trục chính nội đồng tổ 32 ấp Cẩm An	Xã Cẩm Giang	455,54 mét	Năm 2022	Số 9601/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	574			574					485			485	36			36
1.14	Láng nhựa đường trục ấp đường tổ 2, ấp Cẩm An (đoạn 2)	Xã Cẩm Giang	740,08 mét	Năm 2022	Số 9607/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	1.571			1.571					1.245			1.245	82			82
1.15	Láng nhựa đường trục ấp đường tổ 20-26-28-30 ấp Cẩm An (đoạn 2)	Xã Cẩm Giang	1280,84 mét	Năm 2022	Số 9605/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	3.306			3.306					2.550			2.550	209			209
1.16	Nâng cấp đá 0x4 đường trục ấp đường tổ 25, 26-27 ấp Cẩm An	Xã Cẩm Giang	554,4 mét	Năm 2022	Số 9604/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	825			825					715			715	49			49
1.17	Bê tông xi măng đường trục ấp đường số 10 ấp Cẩm Bình	Xã Cẩm Giang	264,64 mét	Năm 2022	Số 9599/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	387			387					510			310	41			41
1.18	Bê tông xi măng đường trục ấp đường số 23 ấp Cẩm Bình	Xã Cẩm Giang	345,5 mét	Năm 2022	Số 9600/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	467			467					390			390	7			7
1.19	Nâng cấp đá 0x4 đường trục ấp đường tổ 12 ấp Cẩm Long	Xã Cẩm Giang	445,95 mét	Năm 2022	Số 9603/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	479			479					400			400	19			19
1.20	Nâng cấp đá 0x4 đường trục ấp đường tổ 13 ấp Cẩm Long	Xã Cẩm Giang	169,3 mét	Năm 2022	Số 9602/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	217			217					175			175	13			13
1.21	Láng nhựa đường trục ấp đường tổ 28, 29 ấp Cẩm An	Xã Cẩm Giang	603,13 mét	Năm 2022	Số 9608/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	1.444			1.444					1.235			1.235	71			71
1.22	Nâng cấp đá 0x4 đường trục ấp đường tổ 12-13-14-15 ấp Cẩm Thắng	Xã Cẩm Giang	174,53 mét	Năm 2022	Số 9597/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	132			132					115			115	5			5
1.23	Láng nhựa đường trục ấp đường tổ 10-18 ấp Cẩm Thắng	Xã Cẩm Giang	570,54 mét	Năm 2022	Số 9596/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	1.380			1.380					1.110			1.110	107			107
1.24	Bê tông xi măng đường trục ấp đường tổ 6 ấp Cẩm Thắng	Xã Cẩm Giang	275,07 mét	Năm 2022	Số 9598/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	579			579					490			490	40			40
1.25	Nâng cấp đá 0x4 đường trục chính nội đồng đường số 29-782 ấp 6 xã Bàu Đồn	Xã Bàu Đồn	2.590 mét	Năm 2022-2023	Số 3178/QĐ-UBND ngày 05/8/2022	2.837			2.837					1.800			1.800	782			782
1.26	Nâng cấp đá 0x4 đường trục chính nội đồng đường số 34-782 ấp 2, xã Bàu Đồn	Xã Bàu Đồn	2.666 mét	Năm 2022-2023	Số 3177/QĐ-UBND ngày 05/8/2022	3.018			3.018					1.960			1.960	794			794
1.27	Bê tông xi măng đường trục ấp đường tổ 6 tổ 1 ấp 3 xã Bàu Đồn	Xã Bàu Đồn	403 mét	Năm 2022-2023	Số 3114/QĐ-UBND ngày 04/8/2022	986			986					790			790	124			124
1.28	Nâng cấp đá 0x4 đường trục chính nội đồng đường số 12 ấp 5 xã Bàu Đồn	Xã Bàu Đồn	458 mét	Năm 2022-2023	Số 2963/QĐ-UBND ngày 25/7/2022	615			615					410			410	143			143
1.29	Bê tông xi măng đường trục ấp đường số 46 ấp 7 xã Bàu Đồn	Xã Bàu Đồn	497 mét	Năm 2022-2023	Số 2949/QĐ-UBND ngày 25/7/2022	1.102			1.102					940			940	75			75

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương													Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1.30	Bê tông xi măng đường trục ấp đường số 8 ấp 1 xã Bàu Đồn	Xã Bàu Đồn	273 mét	Năm 2022-2023	Số 3115/QĐ-UBND ngày 04/8/2022	655			655					570			570	34			34
1.31	Nâng cấp đá đầm đường trục chính nội đồng đường số 73 -784 xã Bàu Đồn	Xã Bàu Đồn	1.776 mét	Năm 2022-2023	Số 3116/QĐ-UBND ngày 04/8/2022	1.404			1.404					1.100			1.100	133			133
1.32	Láng nhựa đường liên ấp đường số 3 - Nông Trường xã Phước Đông	Xã Phước Đông	1.528 mét	Năm 2022-2023	Số 3179/QĐ-UBND ngày 05/8/2022	2.836			2.836					2.200			2.200	395			395
1.33	Láng nhựa đường trục ấp đường số 14 - 782 ấp Phước Đức B, xã Phước Đông	Xã Phước Đông	632 mét	Năm 2022-2023	Số 3181/QĐ-UBND ngày 05/8/2022	1.112			1.112					1.000			1.000	20			20
1.34	Láng nhựa đường trục ấp đường tổ 5-6 ấp Xóm Đông xã Thanh Phước	Xã Thanh Phước	940 mét	Năm 2022-2023	Số 2961/QĐ-UBND ngày 25/7/2022	2.376			2.376					1.590			1.590	583			583
1.35	Bê tông xi măng đường trục ấp đường tổ 12 ấp Cây Xoài (nhà ông Rinh) xã Thanh Phước	Xã Thanh Phước	149,5 mét	Năm 2022-2023	Số 2962/QĐ-UBND ngày 25/7/2022	372			372					300			300	46			46
1.36	Láng nhựa đường trục chính nội đồng đường số 25+50 ấp Phước Hòa, xã Phước Thạnh	Xã Phước Thạnh	637 mét	Năm 2022-2023	Số 2950/QĐ-UBND ngày 25/7/2022	1.328			1.328					900			900	314			314
1.37	Láng nhựa đường trục chính nội đồng đường số 56+85 ấp Phước Tây xã Phước Thạnh	Xã Phước Thạnh	1.904 mét	Năm 2022-2023	Số 3076/QĐ-UBND ngày 02/8/2022	4.136			4.136					2.600			2.600	1.176			1.176
1.38	Láng nhựa đường trục ấp đường số 51 ấp Phước Tây xã Phước Thạnh	Xã Phước Thạnh	1.512 mét	Năm 2022-2023	Số 2951/QĐ-UBND ngày 25/7/2022	3.554			3.554					2.550			2.550	696			696
*	Nâng thôn mới nông cao													-			-				
1.39	Láng nhựa đường trục ấp đường số 27-782, ấp Suối Cao B	Xã Phước Đông	1144 mét	Năm 2022	Số 9553/QĐ-UBND ngày 21/12/2021	2.426			2.426					2.100			2.100	39			39
1.40	Nâng cấp đường trục ấp đường nhánh đường số 8 - Hương lộ 1, ấp Cây Trắc	Xã Phước Đông	911,09 mét	Năm 2022	Số 9554/QĐ-UBND ngày 21/12/2021	2.044			2.044					1.665			1.665	15			15
1.41	Nâng cấp đá 0x4 đường trục ấp đường số 2 - Cây Me (đoạn 4) ấp Cây Trắc	Xã Phước Đông	380,9 mét	Năm 2022	Số 9579/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	528			528					475			475	4			4
1.42	Láng nhựa đường trục ấp đường số 4 Hương Lộ 2 ấp Suối Cao B	Xã Phước Đông	690,41 mét	Năm 2022	Số 9580/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	1.632			1.632					1.420			1.420	45			45
1.43	Láng nhựa đường trục ấp đường số 8 - 782 ấp Phước Đức B	Xã Phước Đông	792,8 mét	Năm 2022	Số 9555/QĐ-UBND ngày 21/12/2021	1.537			1.537					1.350			1.350	12			12
1.44	Láng nhựa đường trục ấp đường số 10 - 782 ấp Phước Đức B	Xã Phước Đông	452,9 mét	Năm 2022	Số 9557/QĐ-UBND ngày 21/12/2021	808			808					725			725	6			6
1.45	Nâng cấp đá 0x4 đường trục chính nội đồng ấp Phước Đức A	Xã Phước Đông	1147,4 mét	Năm 2022	Số 9556/QĐ-UBND ngày 21/12/2021	698			698					620			620	7			7
1.46	Nâng cấp đá 0x4 đường trục ấp đường tổ 5 ấp Cây Trắc	Xã Phước Đông	322,04 mét	Năm 2022	Số 9578/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	311			311					275			275	6			6

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1.47	Sửa chữa đảm bảo giao thông đường Gò Gòn và đường số 6-782 ấp Phước Đức A	Xã Phước Đông	1198 mét	Năm 2022	Số 9577/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	791			791					715			715	5			5
1.48	Sửa chữa đảm bảo giao thông các tuyến đường trục xã, trục ấp và đường nội đồng xã Phước Đông	Xã Phước Đông	1704 mét	Năm 2022	Số 9576/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	230			230					205			205	4			4
1.49	Láng nhựa đường trục ấp đường số 13-782 ấp Phước Đức A, xã Phước Đông	Xã Phước Đông	313,59 mét	Năm 2022	Số 9587/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	669			669					600			600	4			4
1.50	Bê tông xi măng đường số 20 -782 ấp Phước Đức A, xã Phước Đông	Xã Phước Đông	215,34 mét	Năm 2022	Số 9588/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	474			474					440			440	7			7
1.51	Láng nhựa đường trục ấp đường số 19-782 ấp Suối Cao A, xã Phước Đông	Xã Phước Đông	341,1 mét	Năm 2022	Số 9584/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	642			642					540			540	33			33
1.52	Láng nhựa đường trục ấp tuyến nhánh đường số 21-782 sau thất ấp Suối Cao A, xã Phước Đông	Xã Phước Đông	463,5 mét	Năm 2022	Số 9585/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	921			921					790			790	9			9
1.53	Láng nhựa đường trục ấp nhánh đường số 23-782 ấp Suối Cao A, xã Phước Đông	Xã Phước Đông	405,49 mét	Năm 2022	Số 9586/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	858			858					800			800	8			8
1.54	Láng nhựa đường trục ấp đường số 26 -782 ấp Suối Cao A, xã Phước Đông	Xã Phước Đông	626,65 mét	Năm 2022	Số 9582/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	1.231			1.231					1.060			1.060	35			35
1.55	Láng nhựa đường trục ấp đường số 28 -782 ấp Suối Cao A, xã Phước Đông	Xã Phước Đông	964 mét	Năm 2022	Số 9583/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	2.050			2.050					1.740			1.740	56			56
1.56	Láng nhựa đường trục ấp đường số 30 -782 ấp Suối Cao B, xã Phước Đông	Xã Phước Đông	925,31 mét	Năm 2022	Số 9581/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	2.043			2.043					1.760			1.760	55			55
1.57	Cải tạo Văn phòng ấp Phước Đức A	Xã Phước Đông	- Sửa chữa khối nhà Văn phòng ấp: 42 m2.	Năm 2022	Số 9391/QĐ-UBND ngày 08/12/2021	272			272					250			250	9			9
1.58	Cải tạo Văn phòng ấp Suối Cao B	Xã Phước Đông	- Sửa chữa khối nhà Văn phòng ấp: 42 m2.	Năm 2022	Số 9392/QĐ-UBND ngày 08/12/2021	365			365					330			330	8			8
1.59	Hệ thống chiếu sáng công cộng các tuyến đường giao thông nông thôn xã Phước Đông	Xã Phước Đông	169 bộ đèn	Năm 2022	Số 9389/QĐ-UBND ngày 09/12/2021	3.461			3.461					2.580			2.580	28			28
1.60	Bê tông xi măng đường trục ấp đường 42 ấp 7 xã Bàu Đồn	Xã Bàu Đồn	254 mét	Năm 2022-2023	Số 2951/QĐ-UBND ngày 25/7/2022	573			573					500			500	80			80
1.61	Bê tông xi măng đường trục ấp đường tổ 9 tổ 11 ấp 5 xã Bàu Đồn	Xã Bàu Đồn	164 mét	Năm 2022-2023	Số 2964/QĐ-UBND ngày 25/7/2022	402			402					365			365	55			55
1.62	Láng nhựa đường trục ấp đường số 7 -782 ấp Phước Đức B, xã Phước Đông	Xã Phước Đông	312 mét	Năm 2022-2023	Số 2965/QĐ-UBND ngày 25/7/2022	621			621					535			535	34			34



S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023				
				Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1.63	Láng nhựa đường liên ấp Xóm mới 1 - Xóm Mới 2, xã Thanh Phước	Xã Thanh Phước	1.540 mét	Năm 2022-2023	Số 2960/QĐ-UBND ngày 25/7/2022	3.317			3.317					2.400			2.400	633		633	
1.64	Bê tông xi măng đường trục ấp đường tổ 11 - 12 ấp Xóm Mới 2 xã Thanh Phước	Xã Thanh Phước	559 mét	Năm 2022-2023	Số 2948/QĐ-UBND ngày 25/7/2022	1.310			1.310					1.000			1.000	218		218	
1.65	Láng nhựa đường trục ấp đường số 77 ấp Phước Hòa xã Phước Thạnh	Xã Phước Thạnh	659 mét	Năm 2022-2023	Số 2947/QĐ-UBND ngày 25/7/2022	2.150			2.150					1.390			1.390	577		577	
1.66	Láng nhựa đường trục ấp đường số 2A ấp Phước Bình B xã Phước Thạnh	Xã Phước Thạnh	698 mét	Năm 2022-2023	Số 3077/QĐ-UBND ngày 02/8/2022	1.739			1.739					1.230			1.230	359		359	
*	Nông thôn mới kiểu mẫu																				
1.67	Mương thoát nước đường số 7 ấp 2	Xã Bàu Đồn	Chiều dài tuyến mương 365m	Năm 2022	Số 9377/QĐ-UBND ngày 08/12/2021	1.000			1.000					905			905	29		29	
1.68	Mương thoát nước và trồng hoa đường số 23 ấp 2	Xã Bàu Đồn	Chiều dài tuyến 534m; trồng cây	Năm 2022	Số 9378/QĐ-UBND ngày 08/12/2021	1.451			1.451					1.275			1.275	62		62	
1.69	Mương thoát nước và trồng hoa đường số 21 ấp 2	Xã Bàu Đồn	Chiều dài tuyến 796,47m và trồng hoa	Năm 2022	Số 9379/QĐ-UBND ngày 08/12/2021	2.109			2.109					1.900			1.900	15		15	
1.70	Mương thoát nước và dận và sỏi đỏ đường số 65 ấp 2	Xã Bàu Đồn	Chiều dài tuyến mương 1.336,1m; sửa chữa tuyến đường với chiều dài 1.200m	Năm 2022	Số 9380/QĐ-UBND ngày 08/12/2021	3.091			3.091					2.800			2.800	12		12	
1.71	Mương thoát nước và trồng hoa đường cánh đồng Dầu Bông ấp 4	Xã Bàu Đồn	Chiều dài tuyến mương 562m	Năm 2022	Số 9381/QĐ-UBND ngày 08/12/2021	1.496			1.496					1.350			1.350	73		73	
1.72	Mương thoát nước và trồng hoa đường số 92 ấp 5	Xã Bàu Đồn	Chiều dài tuyến mương: 419,5m và trồng hoa chiều dài 485,15m	Năm 2022	Số 9382/QĐ-UBND ngày 08/12/2021	1.230			1.230					1.060			1.060	61		61	
1.73	Mương thoát nước và trồng hoa đường số 64 ấp 5	Xã Bàu Đồn	Chiều dài tuyến mương 592,12m và chiều dài trồng hoa là 312,06m	Năm 2022	Số 9383/QĐ-UBND ngày 08/12/2021	1.557			1.557					1.400			1.400	22		22	
1.74	Mương thoát nước đường số 62 ấp 5	Xã Bàu Đồn	Chiều dài tuyến mương: 457,6m.	Năm 2022	Số 9384/QĐ-UBND ngày 08/12/2021	1.079			1.079					980			980	28		28	
1.75	Mương thoát nước đường số 36 ấp 7	Xã Bàu Đồn	Chiều dài tuyến mương: 224m.	Năm 2022	Số 9385/QĐ-UBND ngày 08/12/2021	531			531					460			460	32		32	
1.76	Mương thoát nước và trồng hoa đường số 40 ấp 7	Xã Bàu Đồn	Chiều dài tuyến mương 632.21 mét và trồng hoa.	Năm 2022	Số 9386/QĐ-UBND ngày 08/12/2021	1.701			1.701					1.530			1.530	22		22	

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bỏ từ 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1.77	Mương thoát nước và trồng hoa đường số 42 ấp 7	Xã Bàu Đồn	Chiều dài tuyến mương 260,75m và trồng hoa	Năm 2022	Số 9387/QĐ-UBND ngày 08/12/2021	669			669					610			610	11			11
1.78	Trồng hoa đường số 70 ấp 5, đường số 58, đường Cư Trú ấp 4 và đường số 9, số 24 ấp 3	Xã Bàu Đồn	Chiều dài trồng hoa 2.671,93m	Năm 2022	Số 9388/QĐ-UBND ngày 08/12/2021	480			480					420			420	22			22
*	Huyện nông thôn mới																				
1.79	Nâng cấp, mở rộng đường Rộng Tương	Xã Thanh Phước	Chiều dài tuyến 1582m	Năm 2022	Số 9534/QĐ-UBND ngày 16/12/2021	14.893			14.893					10.950			10.950	53			53
1.80	Trung tâm Văn hóa thể thao và truyền thanh huyện Gò Dầu	Thị trấn GD	Cải tạo, xây mới 01 số hạng mục	Năm 2022	Số 9390/QĐ-UBND ngày 08/12/2021	4.399			4.399					3.700			3.700	66			66
*	Dự án bổ sung cuối năm 2022																				
1.81	Lắp đặt dụng cụ tập luyện ngoài trời xã Thanh Phước	Xã Thanh Phước	Lắp đặt mới	2022	QĐ số 5007/UBND ngày 03/11/2022	393			393					300			300	74			74
1.82	Lắp đặt dụng cụ tập luyện ngoài trời xã Bàu Đồn	Xã Bàu Đồn	Lắp đặt mới	2022	QĐ số 5009/UBND ngày 08/11/2022	388			388					300			300	69			69
1.83	Lắp đặt dụng cụ tập luyện ngoài trời xã Phước Đông	Xã Phước Đông	Lắp đặt mới	2022	QĐ số 5008/UBND ngày 08/11/2022	581			581					500			500	62			62
b	Các dự án khác																				
1.84	Nâng cấp, mở rộng đường Xóm Bò - Bàu Đồn	Xã Hiệp Thạnh	Nâng cấp mở rộng với dài 8.838m	2021-2022	Số 4465/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	65.995			65.995					60.860			60.860	141			141
1.85	Nâng cấp, mở rộng đường Phước Thạnh Cầu Ô	Xã Phước Thạnh	Nâng cấp mở rộng với dài 3.662,5m	2021-2022	Số 4464/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	46.949			46.949					32.400			32.400	94			94
1.86	Xây mới hàng rào phía sau và 02 bên của Ban chỉ huy Quân sự huyện Gò Dầu	Xã Bàu Đồn	Xây mới 463 mét	Năm 2022	QĐ số 9393/UBND ngày 08/12/2021	1.160			1.160					950			950	14			14
1.87	Sửa chữa trụ sở Phòng giáo dục và Đào tạo huyện	Thị trấn GD	Sửa chữa, cải tạo khối nhà 453,5m2	Năm 2022	QĐ số 9370/UBND ngày 08/12/2021	469			469					430			430	6			6
1.88	Xây mới 06 phòng học trường Tiểu học Thanh Bình	Thị trấn GD	Xây mới 06 phòng	Năm 2022	QĐ số 9376/UBND ngày 08/12/2021	5.558			5.558					4.700			4.700	158			158
1.89	Kho lưu trữ phòng Tài Nguyên và Môi trường huyện	Thị trấn GD	Xây mới kho diện tích 214,8m2	Năm 2022	QĐ số 9369/UBND ngày 08/12/2021	1.014			1.014					850			850	50			50
1.90	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Thạnh Đức	Thị trấn GD	Cải tạo và xây mới 01 số hạng mục	Năm 2022	QĐ số 9394/UBND ngày 08/12/2021	1.800			1.800					1.400			1.400	99			99
1.91	Sửa chữa trường Mẫu giáo Phước Đông	Xã Phước Đông	Cải tạo sửa chữa khối phòng học và một số hạng mục phụ	2022	9372/QĐ-UBND ngày 08/12/2021	894			894					770			770	54			54

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023				
				Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn							
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1.92	Sửa chữa trường Mẫu giáo Phước Trạch	Xã Phước Trạch	Cải tạo sửa chữa khối phòng học và một số hạng mục phụ	2022	9371/QĐ-UBND ngày 08/12/2021	665			665					600			600	32			32
1.93	Sửa chữa trường Tiểu học Phước Trạch	Xã Phước Trạch	Cải tạo sân nền và mương thoát nước	2022	9374/QĐ-UBND ngày 08/12/2021	447			447					410			410	23			23
1.94	Sửa chữa trường Tiểu học Bến Đình	Xã Thanh Đức	Cải tạo sân nền và mương thoát nước	2022	9373/QĐ-UBND ngày 08/12/2021	484			484					400			400	50			50
1.95	Sửa chữa trường Trung học cơ sở Lê Lợi	Xã Cẩm Giang	Cải tạo sửa chữa khối phòng học và một số hạng mục phụ	2022	9375/QĐ-UBND ngày 08/12/2021	960			960					820			820	56			56
2	Đổi ứng xây dựng nông thôn mới					59.321			59.321					-			-	15.000			15.000
2.1	Nông thôn mới nâng cao xã Thanh Phước					25.675			25.675					-			-	3.000			3.000
*	Giao thông																				
2.1.1	Nâng cấp đá 0x4 đường tổ 17-18 ấp Xóm Đồng	Xã Thanh Phước	600	Năm 2023	Số 5367/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	810			810									50			50
2.1.2	Nâng cấp đá 0x4 đường tổ 11-21 ấp Xóm Đồng	Xã Thanh Phước	600	Năm 2023	Số 5368/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	810			810									50			50
2.1.3	Láng nhựa đường trục ấp đường tổ 13 - 16 ấp Xóm Đồng	Xã Thanh Phước	950	Năm 2023	Số 5369/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	2.090			2.090									300			300
2.1.4	Láng nhựa đường trục ấp đường hẻm 52 - HL 1 ấp Cây Xoài	Xã Thanh Phước	800	Năm 2023	Số 5370/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	1.760			1.760									100			100
2.1.5	Bê tông xi măng đường trục ấp đường tổ 14 - 15 ấp Xóm Mới 1	Xã Thanh Phước	800	Năm 2023	Số 5371/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	2.000			2.000									200			200
2.1.6	Bê tông xi măng đường trục ấp đường tổ 11-12-13 ấp Xóm Mới 1	Xã Thanh Phước	500	Năm 2023	Số 5372/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	1.250			1.250									100			100
2.1.7	Bê tông xi măng đường trục ấp đường tổ 5 - 6 - 12 ấp Xóm Mới 2	Xã Thanh Phước	650	Năm 2023	Số 5373/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	1.625			1.625									200			200
2.1.8	Láng nhựa đường trục ấp đường tổ 14-15 ấp Xóm Mới 2	Xã Thanh Phước	1100	Năm 2023	Số 5374/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	2.420			2.420									200			200
2.1.9	Nâng cấp bê tông xi măng đường trục ấp đường hẻm 130 đường Cầu Sao - Xóm Đồng	Xã Thanh Phước	250	Năm 2023	Số 5375/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	625			625									100			100
2.1.10	Nâng cấp láng nhựa đường trục ấp đường tổ 5 ấp Rổng Tương	Xã Thanh Phước	300	Năm 2023	Số 5376/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	660			660									100			100

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn.			Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương												Ngân sách địa phương	Ngoài nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2.1.11	Nâng cấp láng nhựa đường trục áp đường hẻm 154 đường Cầu Sao - Xóm Đồng	Xã Thanh Phước	300	Năm 2023	Số 5377/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	660			660									100			100
2.1.12	Láng nhựa đường trục áp đường hẻm 34 ấp Rổng Tượng	Xã Thanh Phước	300	Năm 2023	Số 5378/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	660			660									100			100
2.1.13	Bê tông xi măng đường hẻm 77 đường Cầu Sao Xóm Đồng ấp Trâm Vàng 1	Xã Thanh Phước	400	Năm 2023	Số 5379/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	1.000			1.000									100			100
2.1.14	Nâng cấp láng nhựa đường trục áp đường hẻm 69 - Quốc lộ 22	Xã Thanh Phước	350	Năm 2023	Số 5380/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	770			770									100			100
2.1.15	Nâng cấp bê tông xi măng đường trục áp đường hẻm 46 - Quốc lộ 22	Xã Thanh Phước	350	Năm 2023	Số 5381/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	875			875									100			100
2.1.16	Bê tông xi măng đường hẻm 91 đường Cầu Sao Xóm Đồng ấp Trâm Vàng 1	Xã Thanh Phước	370	Năm 2023	Số 5382/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	925			925									100			100
2.1.17	Bê tông xi măng đường hẻm 262 - QL22 ấp Trâm Vàng 2	Xã Thanh Phước	300	Năm 2023	Số 5383/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	750			750									100			100
2.1.18	Bê tông xi măng đường tổ 10 ấp Trâm Vàng 3	Xã Thanh Phước	200	Năm 2023	Số 5384/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	500			500									50			50
2.1.19	Bê tông xi măng đường tổ 19-20 ấp Trâm Vàng 3	Xã Thanh Phước	250	Năm 2023	Số 5385/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	625			625									50			50
*	Thủy lợi																				
2.1.20	Bê tông hóa kênh N18-19-3	Xã Thanh Phước	200	Năm 2023	Số 5386/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	400			400									100			100
2.1.21	Bê tông hóa kênh N18-19-3-6	Xã Thanh Phước	400	Năm 2023	Số 5387/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	700			700									100			100
*	Chiếu sáng - cây xanh																				
2.1.22	Hệ thống chiếu sáng công cộng, trồng cây xanh và gỡ giảm tốc các tuyến đường giao thông nông thôn mới xã Thanh Phước	Xã Thanh Phước	Làm mới	Năm 2023	Số 5337/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.760			3.760									600			600
2.2	Đổi ứng Nông thôn mới nguồn Trung ương					33.646			33.646									12.000			12.000
*	Giao thông																				
2.2.1	Láng nhựa đường trục áp đường số 8 - QL22B ấp Bông Trang, xã Thạnh Đức	Xã Thạnh Đức	450	Năm 2023	Số 5388/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	990			990									450			450
2.2.2	Bê tông xi măng đường trục áp đường tổ 10 ấp Trà Vỡ, xã Thạnh Đức	Xã Thạnh Đức	260	Năm 2023	Số 5389/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	650			650									250			250
2.2.3	Láng nhựa đường trục áp đường số 38-QL22B, ấp Bến Mương, xã Thạnh Đức	Xã Thạnh Đức	260	Năm 2023	Số 5390/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	650			650									250			250

S.T	Đánh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2.2.4	Láng nhựa đường trục áp đường số 32 - QL22B ấp Bến Mương, xã Thạnh Đức	Xã Thạnh Đức	1100	Năm 2023	Số 5391/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	2.420			2.420									900			900
2.2.5	Nâng cấp cấp phối đá dăm đường trục áp đường tổ 12+14 ấp Bến Chồ, xã Thạnh Đức	Xã Thạnh Đức	2300	Năm 2023	Số 5392/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	3.105			3.105									1.200			1.200
2.2.6	Nâng cấp cấp phối đá dăm đường trục áp đường tổ 01+03 ấp Bến Rộng, xã Thạnh Đức	Xã Thạnh Đức	2000	Năm 2023	Số 5393/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	2.700			2.700									900			900
2.2.7	Nâng cấp cấp phối đá dăm đường trục Áp đường tổ 7 ấp Đường Long xã Thạnh Đức	Xã Thạnh Đức	1200	Năm 2023	Số 5394/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	1.500			1.500									500			500
2.2.8	Láng nhựa đường TCND đường số 9 ấp Xóm Bỏ, xã Hiệp Thạnh	Xã Hiệp Thạnh	1200	Năm 2023	Số 5395/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	2.640			2.640									800			800
2.2.9	Nâng cấp cấp phối đá dăm đường trục ấp tổ 24+31 (2 Nhánh) ấp Đá Hàng	Xã Hiệp Thạnh	945	Năm 2023	Số 5396/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	1.276			1.276									500			500
2.2.10	Nâng cấp phối đá dăm đường TCND đường tổ 1,2 Ấp Cây Đa	Xã Hiệp Thạnh	600	Năm 2023	Số 5397/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	810			810									300			300
2.2.11	Láng nhựa đường trục chính nội đồng đường tổ 3 ấp Cây Đa	Xã Hiệp Thạnh	837	Năm 2023	Số 5398/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	1.841			1.841									600			600
2.2.12	Láng nhựa đường trục áp đường tổ 8 (2 Nhánh) ấp Chánh	Xã Hiệp Thạnh	720	Năm 2023	Số 5399/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	1.584			1.584									600			600
2.2.13	Bê tông xi măng đường trục áp đường tổ 8 ấp Xóm Bỏ	Xã Hiệp Thạnh	230	Năm 2023	Số 5400/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	575			575									200			200
2.2.14	Nâng cấp cấp phối đá dăm đường trục chính nội đồng đường tổ 14-18 ấp Xóm Bỏ	Xã Hiệp Thạnh	520	Năm 2023	Số 5401/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	702			702									250			250
2.2.15	Láng nhựa đường trục áp đường Cầm Giang 1-đoạn 2 ấp Cầm An xã Cầm Giang	Xã Cầm Giang	2200	Năm 2023	Số 5402/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	4.840			4.840									1.800			1.800
2.2.16	Bê tông xi măng đường trục áp đường số 15 ấp Bàu Vũng, xã Phước Trạch	Xã Phước Trạch	200	Năm 2023	Số 5403/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	500			500									150			150
2.2.17	Bê tông xi măng đường trục áp đường số 21 ấp Bàu Vũng, xã Phước Trạch	Xã Phước Trạch	150	Năm 2023	Số 5404/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	375			375									100			100
2.2.18	Bê tông xi măng đường trục áp đường tổ 14 ấp Bàu Vũng, xã Phước Trạch	Xã Phước Trạch	200	Năm 2023	Số 5405/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	500			500									150			150
2.2.19	Sửa chữa đảm bảo giao thông các tuyến đường ấp Xóm Mía, xã Phước Trạch (đường số 18, đường số 20, đường số 22, đường số 37, đường số 33, đường số 29+31)	Xã Phước Trạch	Sửa chữa đảm bảo giao thông	Năm 2023	Số 5406/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	998			998									400			400

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
A	R	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2.2.20	Sửa chữa đảm bảo giao thông các tuyến đường ấp Cây Ninh, xã Phước Trạch (đường số 25, đường tổ 6)	Xã Phước Trạch	Sửa chữa đảm bảo giao thông	Năm 2023	Số 5407/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	500			500									150			150
2.2.21	Bê tông xi măng đường trục ấp đường tổ 14 - 15 ấp Cây Ninh, xã Phước Trạch	Xã Phước Trạch	200	Năm 2023	Số 5408/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	500			500									150			150
2.2.22	Sửa chữa đảm bảo giao thông đường số 5-782, 21-782; 22-782; 23-782; 8 - HLI; xã Phước Đông	Xã Phước Đông	Sửa chữa đảm bảo giao thông	Năm 2023	Số 5409/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	990			990									400			400
*	Văn hóa																				
2.2.23	Nhà văn hóa - Thể thao ấp Phước Tây	Xã Phước Thạnh	1.680,1 m2	Năm 2023	Số 5410/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	600			600									200			200
2.2.24	Nhà văn hóa - Thể thao ấp Phước Hội A	Xã Phước Thạnh	220 m2	Năm 2023	Số 5411/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	600			600									200			200
2.2.25	Nhà văn hóa - Thể thao ấp Phước Đức A	Xã Phước Đông	307 m2	Năm 2023	Số 5412/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	600			600									200			200
2.2.26	Nhà văn hóa - Thể thao ấp Suối Cao B	Xã Phước Đông	455 m2	Năm 2023	Số 5413/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	600			600									200			200
2.2.27	Nhà văn hóa - Thể thao ấp 4	Xã Bàu Đôn	518 m2	Năm 2023	Số 5414/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	600			600									200			200
3	Khu tái định cư thị trấn Gò Dầu	Thị trấn GD	Xây mới với diện tích 9,72 ha	Năm 2023-2024	NQ Số 08/NQ-HĐND ngày 05/7/2022	318.957			318.957									41.650			41.650
III	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất																	3.050			3.050
I	Khu tái định cư thị trấn Gò Dầu	Thị trấn GD	Xây mới với diện tích 9,72 ha	Năm 2023-2024	NQ Số 08/NQ-HĐND ngày 05/7/2022													3.050			3.050
B	Chỉ ủy t.ác qua ngân hàng chính sách (Nguồn cân đối ngân sách)																	2.000			2.000